

Bản tin chứng khoán

Trong số này

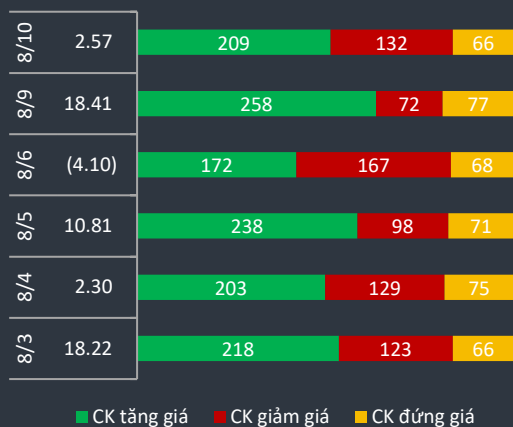
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



Thị trường tiếp nối đà hưng phấn hôm qua nên phiên sáng chỉ số vẫn bốc khá tốt, có thời điểm lên 6,7 điểm. Áp lực bán trong ngày gia tăng lên khá rõ vì vậy chỉ số khó có thể bứt phá mạnh. Thị trường vẫn giằng co cho đến phiên chiều và chốt nhẹ xanh 2.5 điểm. Có vẻ như kịch bản lặp đi lặp lại liên tục trong 1 tuần gần đây là sau 1 phiên tăng mạnh là phiên sau đó lại dừng và sau đó lại bứt lên tiếp.

Nhóm dầu khí và cảng biển là hai nhóm ngành gây ấn tượng nhất trong ngày. Hàng loạt cổ phiếu liên quan nhóm dầu khí như BSR, PVS, PVD, OIL, đều tăng trên 6%. Nhóm cảng biển có các cổ phiếu GMD, DVP, DXP, HAH, MHC, PHP, VOS, VNL vẫn duy trì đà tăng mạnh và thậm chí tăng trần liên tục. Nhóm phân bón vẫn tăng tốt nhưng chỉ còn DPM duy trì lực mạnh còn lại có dấu hiệu chốt lời, dù vậy hầu hết các cổ phiếu đều đóng cửa tăng điểm như BFC, DCM, DPM, LAS, NFC, PSE, SFG.

Cổ phiếu ngân hàng có sự phân hóa trong ngày khi nhóm bank nhỏ BVB, NVB, ABB, BAB, PGB tăng mạnh trên 4% trong khi đó bank lớn như TCB, VIB, MBB, VPB lại mất điểm. OCB trong ngày nằm trong nhóm tăng điểm khá tích cực 2% lên 25.2. Thanh khoản của OCB cũng tăng lên khoảng 6 triệu cổ phiếu chuyển nhượng.

Nhóm chứng khoán cũng phân hóa mạnh giống ngân hàng khi các cổ phiếu lớn SSI, HCM, VCI bị áp lực bán mạnh và điều chỉnh nhẹ cuối phiên và chỉ có những chứng khoán nhỏ như DSC, FTS, PHS, EVF tăng mạnh.

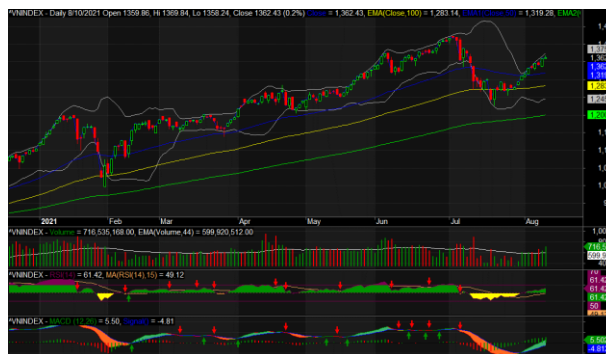
Khối ngoại trong ngày mua vào 1376 và bán ra 1946 tỷ đồng. HPG trong ngày bị bán ròng đến hơn 3 triệu CP, bên cạnh SSI, DPM, VRE, GEX, CTG, KBC, KDH, MBB. Một số mã mua ròng trong ngày có VHM mua ròng hơn 3.2 triệu, STB, PLX, DRC, PET.

Vnindex 1,362.43

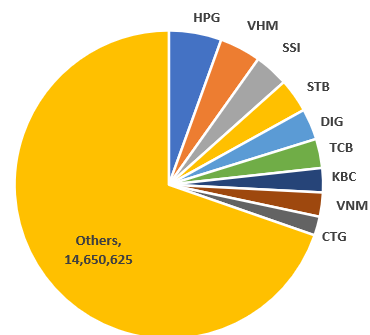
▲ +2.57 (+0.19%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
GAS	96.0	3,000	3.23
VNM	89.4	1,700	1.94
PLX	53.8	900	1.70
POW	11.3	100	0.90
VCB	99.0	700	0.71
HVN	21.5	150	0.70
DHG	94.8	500	0.53
BID	43.3	150	0.35
FPT	97.8	300	0.31
CTG	34.7	100	0.29
TPB	36.0	100	0.28
SSI	59.4	100	0.17
HDB	35.6	50	0.14
MWG	173.9	100	0.06
REE	55.9	-	-
ACB	36.5	-	-
VIC	113.0	(100)	(0.09)
STB	30.6	(100)	(0.33)
VHM	117.0	(400)	(0.34)
TCB	52.3	(200)	(0.38)
VIB	41.8	(200)	(0.48)
GVR	35.0	(200)	(0.57)
HPG	49.4	(300)	(0.60)
SAB	154.1	(1,000)	(0.64)
VJC	118.7	(800)	(0.67)
PNJ	95.8	(700)	(0.73)
PDR	92.9	(700)	(0.75)
VPB	60.5	(500)	(0.82)
MBB	29.7	(250)	(0.84)
VRE	28.4	(250)	(0.87)
BVH	53.4	(500)	(0.93)
NVL	104.6	(1,400)	(1.32)
MSN	138.5	(2,500)	(1.77)
BCM	45.9	(950)	(2.03)



Top giá trị giao dịch (tỷ VND)



Chỉ số Vnindex đã có chuỗi tăng gần 10 phiên liên tiếp và chỉ số đã hồi phục 70% sau nhịp giảm vừa qua. Thị trường vẫn duy trì xu hướng tăng bền vững và thanh khoản gia tăng từng ngày. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn tích cực với đường RSI cho xu hướng tăng trung hạn. Ít nhất trong vài phiên tới thị trường vẫn duy trì động lực tăng tiếp. Các mốc kháng cự tiếp theo quanh 1380 có thể gặp áp lực chốt bán ra mạnh hơn. Ở vùng giá hiện tại nhà đầu tư cũng có thể chốt lời dần và chờ các nhịp điều chỉnh tích lũy trở lại.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	55.9	2.9	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	9.6%
GVR	35.0	3.9	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	19.0%
HCM	51.7	4.4	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	14.9%
VCI	57.0	10.7	50	60	Tích lũy thêm quanh 45-48	7/12/2021	16.3%
VND	51.3	2.8	45	70	Mua quanh 42-43	7/28/2021	19.3%
SSI	59.4	5.1	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	18.8%
MBB	29.7	1.2	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	2.4%
OCB	25.2		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	9.6%
TCB	52.3	1.0	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	0.6%
CTG	34.7	1.6	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	2.1%
HPG	49.4	4.6	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	9.8%
STB	30.6	2.7	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	9.3%
DGW	162.9	3.8	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	62.9%
MWG	173.9	2.4	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	36.4%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

Ngành	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Ngân hàng L2	26	127,209	172,276	35.4%	49,461.6	78,049.4	58%
Bất động sản L2	87	109,037	169,025	55.0%	18,437.1	30,335.4	65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	100	125,255	131,719	5.2%	9,429.7	11,834.6	26%
Dịch vụ tài chính L2	38	10,509	20,156	91.8%	2,361.6	7,512.9	218%
Tài nguyên Cơ bản L2	68	134,674	196,791	46.1%	5,569.9	23,309.0	318%
Thực phẩm và đồ uống L2	87	156,784	171,630	9.5%	13,434.6	14,747.3	10%
Hóa chất L2	52	49,312	71,573	45.1%	2,515.3	4,989.1	98%
Xây dựng và Vật liệu L2	209	109,940	121,426	10.4%	5,019.5	6,930.5	38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	154	91,585	113,300	23.7%	7,692.4	12,739.2	66%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	47	39,484	46,995	19.0%	1,895.9	3,040.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	19	17,752	20,653	16.3%	1,746.2	2,008.1	15%
Y tế L2	36	25,726	24,929	-3.1%	1,507.0	1,568.4	4%
Bảo hiểm L2	12	29,070	32,192	10.7%	1,959.2	2,483.3	27%
Ô tô và phụ tùng L2	11	16,389	19,741	20.5%	360.3	549.4	52%
Dầu khí L2	8	135,339	165,272	22.1%	(5,499.3)	5,985.6	
Bán lẻ L2	18	85,221	100,412	17.8%	2,166.2	3,044.8	41%
Truyền thông L2	26	3,104	3,966	27.8%	232.6	435.3	87%
Viễn thông L2	4	7,545	7,170	-5.0%	753.5	943.5	25%
Du lịch và Giải trí L2	30	19,638	15,313	-22.0%	214.9	118.0	
Tổng Cộng	1032	1,293,571	1,604,539	24.0%	119,258.1	210,624.6	77%

Số Doanh Nghiệp Lợi Nhuận >0	891
Số DN lỗ trong kỳ	141
Số DN tăng trưởng LN trong kỳ	646
Số DN giảm LN trong kỳ	324

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS	BV
DRG	Hóa chất L2	336	548	63%	(33.0)	58.0		63,125	1,170,337
RAL	Hàng cá nhân & Gia dụng L2	2,036	2,675	31%	138.3	189.9	37%	32,135	96,132
VCF	Thực phẩm và đồ uống L2	1,152	805	-30%	260.4	157.1	-40%	23,337	62,278
WCS	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	51.7	49.8	-3.7%	24.5	19.6	-20.1%	20,487	71,289
BAX	Xây dựng và Vật liệu L2	34	58	68%	13.9	24.6	78%	19,068	23,257
IPA	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	95	120	27%	39.6	1,243.0	3040%	15,930	35,707
SMC	Tài nguyên Cơ bản L2	7,125	11,020	55%	52.8	710.1	1244%	15,701	37,908
SIP	Bất động sản L2	2,180	2,997	37%	388.6	512.8	32%	14,523	41,137
SLS	Thực phẩm và đồ uống L2	483	273	-44%	35.4	41.1	16%	12,762	54,578
NTC	Bất động sản L2	92	127	38%	141.3	163.5	16%	12,624	34,905
DP3	Y tế L2	205	193	-6%	58.8	48.9	-17%	12,396	37,311
FOC	Truyền thông L2	221	279	26%	84.0	102.4	22%	12,096	37,327
NSC	Thực phẩm và đồ uống L2	670	777	16%	91.6	96.2	5%	11,078	67,793
GIL	Hàng cá nhân & Gia dụng L2	1,638	2,122	30%	103.3	186.0	80%	10,866	39,983
APF	Thực phẩm và đồ uống L2	2,195	2,969	35%	64.5	69.2	7%	10,747	36,169
DBC	Thực phẩm và đồ uống L2	4,605	5,070	10%	750.1	579.9	-23%	10,675	40,528
VCS	Xây dựng và Vật liệu L2	2,495	3,344	34%	560.9	819.2	46%	10,542	27,328
SCS	Du lịch và Giải trí L2	328	408	24%	221.2	287.7	30%	10,462	19,522
SVI	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	723	912	26%	62.2	46.0	-26%	10,134	47,427
VHM	Bất động sản L2	22,896	41,712	82%	10,602.3	15,628.6	47%	10,089	30,147
PDN	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	340	468	38%	68.0	91.8	35%	9,893	35,407
IDV	Bất động sản L2	151	48	-68%	80.4	47.0	-42%	9,585	26,689
THG	Xây dựng và Vật liệu L2	915	777	-15%	94.9	75.7	-20%	9,380	32,935
LHC	Xây dựng và Vật liệu L2	393	512	30%	31.8	37.7	19%	9,369	70,363
DHC	Tài nguyên Cơ bản L2	1,320	2,097	59%	168.1	301.1	79%	9,359	-
MWG	Bán lẻ L2	55,639	62,487	12%	2,025.4	2,551.0	26%	9,348	38,415
CAP	Tài nguyên Cơ bản L2	194	266	37%	12.5	29.9	138%	9,075	17,595
PTB	Xây dựng và Vật liệu L2	2,565	3,020	18%	142.6	220.3	55%	9,008	43,288
SCI	Xây dựng và Vật liệu L2	435.7	2,489.4	471.3%	67.2	105.1	56.5%	8,797	16,713
UIC	Xây dựng và Vật liệu L2	1,211	1,369	13%	28.5	39.0	36%	8,786	39,621

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

CNG	6.81
VNL	6.81
SFG	6.83
HAH	6.83
HAX	6.84
TGG	6.85
CVT	6.87
BCG	6.87
MHC	6.88
PET	6.89
VSH	6.90
VSH	6.90
STG	6.90
DVP	6.92
DAH	6.92
STK	6.93
VNE	6.96
KPF	6.96
PTL	6.98
PGC	6.98

Top tăng giá HNX

MAC	8.93
TVD	8.99
HOM	9.09
PMB	9.09
MDC	9.20
BCC	9.24
SD4	9.30
TTZ	9.38
VNF	9.45
DL1	9.52
PSD	9.52
CDN	9.57
THT	9.68
NBC	9.70
PSE	9.73
PHP	9.78
L18	9.82
TC6	9.84
TDN	9.89
DXP	10.00
QNC	14.49

VIC - Tập đoàn Vingroup – CTCP - Vingroup sẽ góp 510 tỷ đồng, tương đương 51% thành lập CTCP Giải pháp Năng lượng VinES (VinES) có vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng.

Đồng thời, Vingroup cũng góp 424,15 tỷ đồng, tương đương 99,8% thành lập CTCP Nghiên cứu và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo VinAI (VinAI) có vốn điều lệ là 425 tỷ đồng. VinAI có cùng trụ sở chính với VinES.

GMD - CTCP Gemadept - 7 tháng đầu năm, Gemadept ghi nhận doanh thu đạt 1.678,1 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 402,8 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 19% và 32% so với cùng kỳ năm trước.

POW – CTCP PV Power - Sản lượng điện tháng 7 đạt 1,3 tỷ kWh, thực hiện được 78% kế hoạch tháng và giảm 28% so với cùng kỳ năm trước. Nhà máy thủy điện Đakđrinh và nhà máy điện Vũng Áng 1 tiếp tục vượt kế hoạch tháng. Trong khi đó, nhà máy điện Cà Mau 1&2, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2 cùng không hoàn thành kế hoạch.

DIG - Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Dự kiến phát hành 15 triệu cổ phiếu cho người lao động, tương ứng tỷ lệ 3,66% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá 15.000 đồng/cổ phiếu. Được biết, số cổ phiếu ESOP phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành. Thời gian nhận tiền mua từ 9/8 đến 25/8/2021.

FIT - CTCP Tập đoàn F.I.T – Đã thông qua phương án phát hành hơn 50,94 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5:1, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian thực hiện trong năm 2021, chi tiết sẽ được thông báo sau.

VTB - CTCP Viettronics Tân Bình - Ngày 9/8, HĐQT đã thông qua việc trả cổ tức còn lại năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 27/8/2021 và thanh toán bắt đầu từ ngày 16/9/2021.

NKG - CTCP Thép Nam Kim – Đã thông báo phát hành gần 36,4 triệu cổ phiếu mới, trong đó, hơn 12,73 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 và cổ phiếu thưởng là hơn 23,65 triệu cổ phiếu. Chi tiết sẽ được thông báo sau.

TBD - Tổng Công ty Thiết bị Điện Đồng Anh - CTCP - CTCP Thiết bị Điện (Thibidi) dự kiến chào mua 7,1 triệu cp TBD (21,9% vốn). Nếu thương vụ hoàn tất, Thibidi sẽ nâng sở hữu lên mức 15,2 triệu cp tương ứng 46,85% vốn tại TBD.

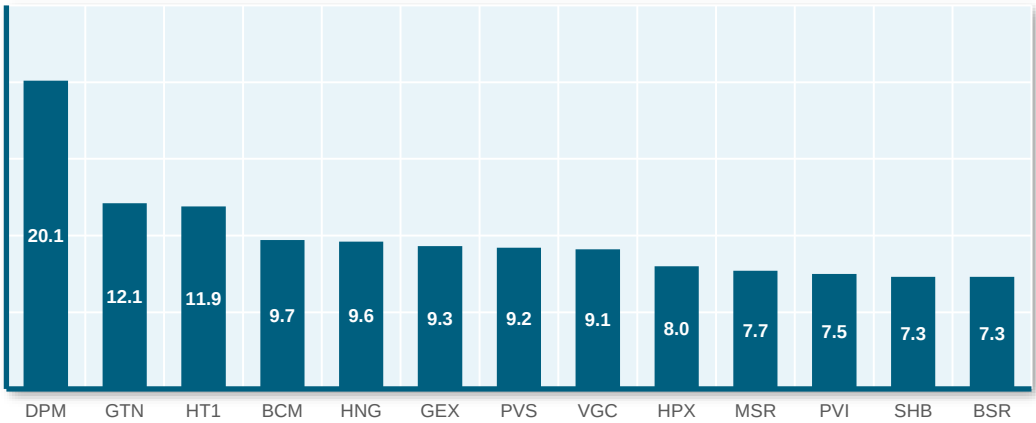


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	22.0	3,098,059	7.9	1.3	-	-	12,569	30.00	2,801	16,320
ACB	HOSE	36.5	10,457,700	10.2	2.1	-	-	98,621	30.00	3,593	17,547
BAB	UPCOM	23.1	136,700	24.8	1.9	-	300	16,366	-	931	12,064
BID	HNX	43.3	1,867,400	17.2	2.1	114,700	11,100	174,153	16.73	2,512	20,453
CTG	HOSE	34.7	12,035,700	10.2	1.4	967,900	1,700,000	129,016	24.52	3,404	24,665
EIB	HOSE	26.7	550,400	30.6	1.9	3,500	9,600	32,988	29.74	874	13,822
HDB	HOSE	35.6	3,089,700	10.8	2.1	543,800	644,400	57,195	18.81	3,303	16,572
LPB	UPCOM	25.6	11,609,500	10.3	1.8	480,400	1,083,500	27,511	3.71	2,487	14,059
MBB	HOSE	29.7	13,799,700	10.8	1.5	642,600	1,132,200	82,983	22.90	2,762	19,196
MSB	HOSE	30.0	7,059,400	9.5	2.0	-	-	35,250	30.00	3,167	15,368
NVB	HNX	28.2	2,297,160		2.7	6,500	4,300	11,472	8.72	27	10,532
OCB	HOSE	25.2	6,016,800	8.3	1.5	-	10,300	27,617	15.00	3,038	16,848
SHB	HNX	29.5	28,369,994	14.7	2.0	41,100	400	56,804	3.96	2,013	14,631
SSB	HOSE	36.9	2,707,800	21.4	3.1	-	-	44,603	-	1,723	11,769
STB	HOSE	30.6	24,370,800	15.9	1.9	1,535,400	765,200	57,688	15.75	1,922	16,485
TCB	HOSE	52.3	12,265,300	11.3	2.3	-	-	183,307	23.00	4,611	22,566
TPB	HOSE	36.0	3,413,600	9.0	2.1	-	20,700	38,580	30.00	4,002	17,399
VCB	HOSE	99.0	1,556,400	17.9	3.6	346,100	643,700	367,179	23.57	5,532	27,234
VIB	HOSE	41.8	1,496,400	10.2	2.4	89,000	100	64,921	21.00	4,088	17,420
VPB	HOSE	60.5	6,199,800	12.0	2.7	-	200,000	148,633	15.00	5,038	22,811
			152,398,313	13.83	2.13	4,771,000	6,225,800	1,667,456		2,891	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

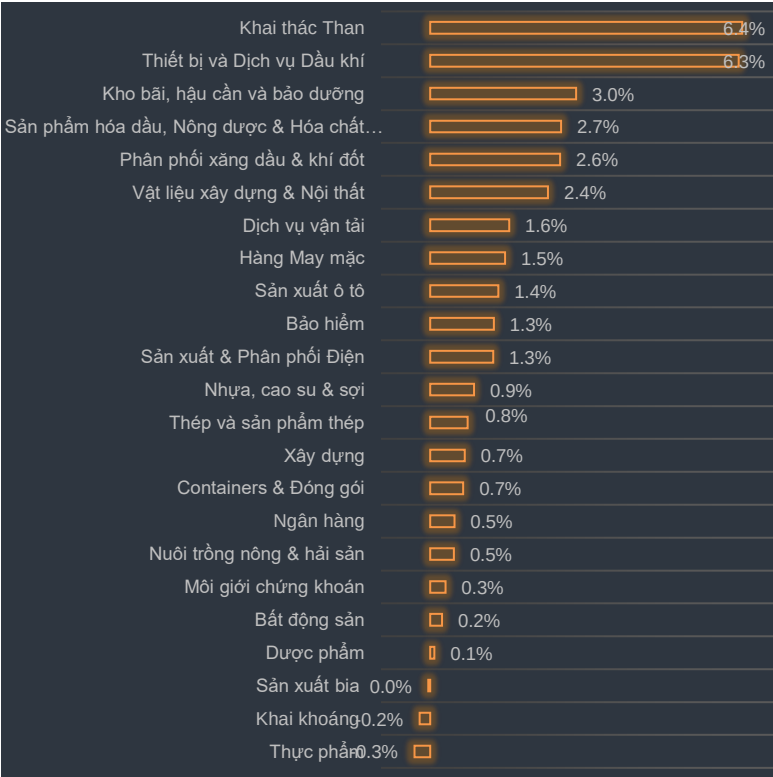
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV
SSI	UPCOM	56,400	14,104,420	36,937,173	2,647.4	21.3	3.18	17,724
VCI	UPCOM	54,400	3,879,059	18,115,200	3,445.7	15.8	1.83	29,655
HCM	HNX	49,300	6,149,150	15,038,563	3,099.8	15.9	3.16	15,612
VND	UPCOM	50,100	8,138,971	21,494,355	6,320.1	7.9	2.39	20,939
SHS	UPCOM	42,300	7,637,301	8,767,445	5,431.3	7.8	2.36	17,951
MBS	UPCOM	30,600	2,799,714	8,188,765	1,470.3	20.8	2.33	13,147
FTS	HOSE	41,000	548,327	6,050,214	3,583.0	11.4	2.31	17,751
VIX	HNX	23,200	3,724,939	2,963,080	5,549.5	4.2	1.43	16,190
AGR	HOSE	14,100	3,018,630	2,967,359	1,000.6	14.1	1.44	9,775
BSI	UPCOM	22,300	1,716,782	2,711,026	2,231.6	10.0	1.75	12,711
ORS	HNX	23,800	1,199,860	2,380,000	1,944.6	12.2	2.25	10,574
VDS	HOSE	24,900	1,006,627	2,611,851	3,856.6	6.5	1.93	12,884
CTS	HOSE	21,900	1,764,841	2,330,152	2,676.3	8.2	1.58	13,885
TVS	HOSE	25,300	106,714	2,480,438	5,036.9	5.0	1.70	14,852
BVS	UPCOM	28,900	1,081,590	2,086,584	3,242.7	8.9	1.07	26,909
EVS	HOSE	31,200	335,285	1,872,012	3,859.6	8.1	2.20	14,167
SBS	HOSE	12,900	3,221,987	1,633,914	79.4	162.5	7.85	1,643
PHS	HOSE	13,800	1,115	1,242,000	979.4	14.1	1.22	11,291
TVB	HOSE	16,700	816,951	1,188,103	2,793.8	6.0	1.43	11,645
ART	HNX	9,000	3,786,194	872,303	31.6	284.7	0.79	11,459
TCI	UPCOM	13,700	239,484	678,150	2,671.6	5.1	1.12	12,235
IVS	UPCOM	8,600	83,784	596,410	411.7	20.9	0.87	9,862
BMS	UPCOM	12,100	101,359	605,000	4,097.6	3.0	0.93	12,977
APS	HOSE	11,900	1,754,283	464,100	2,387.2	5.0	1.07	11,126
PSI	UPCOM	9,000	175,830	538,572	300.3	30.0	0.86	10,519



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	HDB	HOSE	26/08/2021	27/08/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:25	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	NBP	HNX	24/08/2021	25/08/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SUM	UPCoM	20/08/2021	23/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 173 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	HGM	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VE2	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	FPT	HOSE	16/08/2021	17/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	HDA	HNX	13/08/2021	16/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	PSW	HNX	13/08/2021	16/08/2021	6/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	TID	UPCoM	13/08/2021	16/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	CKD	UPCoM	12/8/2021	13/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	BBC	HNX	11/8/2021	12/8/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	XDH	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	23/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	TQW	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	BAB	HNX	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:63	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	CEN	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:2, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
20	NJC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	ND2	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	EIC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	VPD	HOSE	9/8/2021	10/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	CQN	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DP1	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VXP	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,470 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

BII, PTL, LEC

Xây dựng:

SD4, , VNE, TGG

Dầu khí:

PVS, CNG, PGC

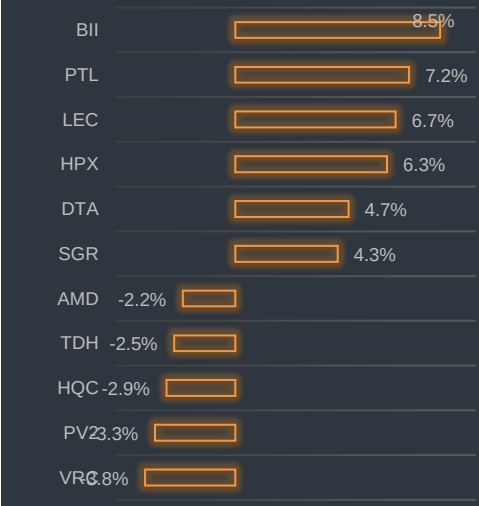
Chứng khoán:

SBS, FTS, SHS

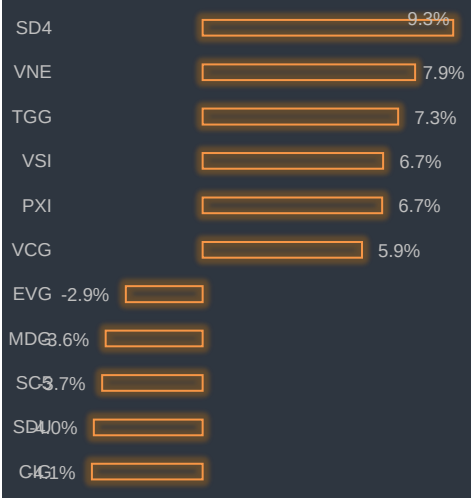
Ngân hàng:

NVB, ABB, OCB

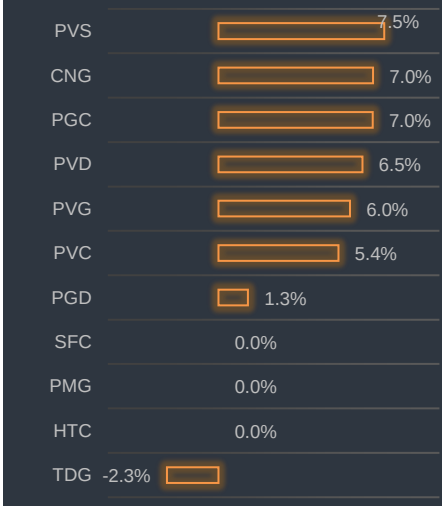
Bất động sản



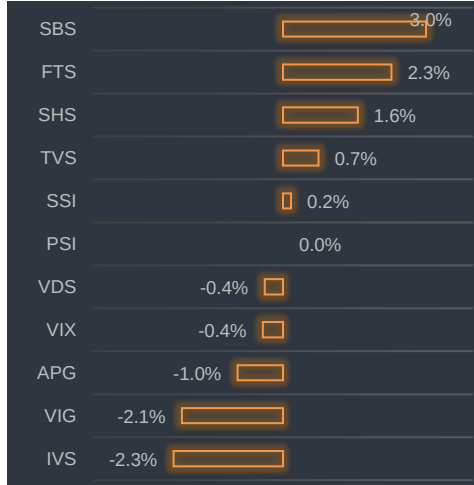
Xây dựng



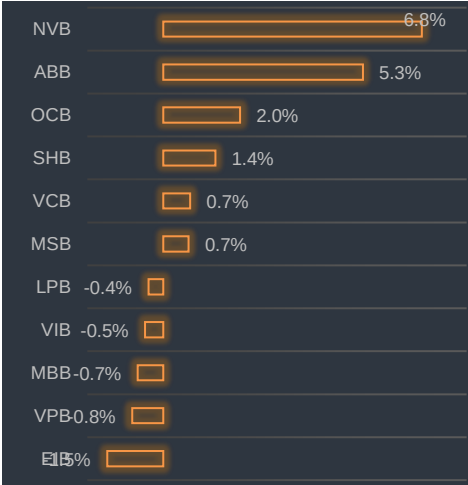
Dầu khí



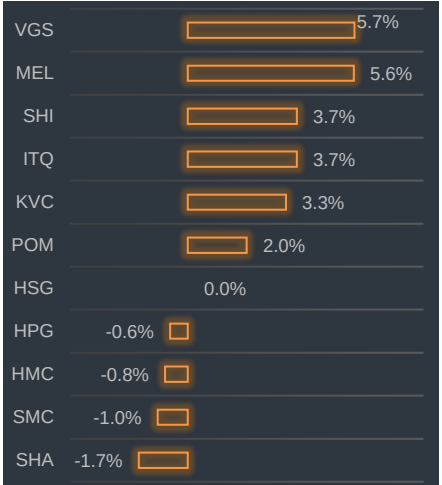
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931